

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THÉ
VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 04/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch
Ông: Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
Bà: Nguyễn Hoa Cương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)
Ông: Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Thạch Anh Đức	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/08/2020)
Ông: Hoàng Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/08/2020)
Bà: Lê Thị Thu Hương	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 01/09/2020)
Ông: Vũ Tiến Bình	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/09/2020)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Đinh Hoàng Long	Trưởng ban
Bà: Trịnh Thu Quỳnh	Thành viên
Bà: Lê Thị Thu Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/08/2020)
Bà: Phan Thu Hằng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 28/08/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

T.M. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Thạch Anh Đức



Số : 302/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội được lập ngày 12/03/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trí Dũng

Trần Trí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Đỗ Thị Duyên

Đỗ Thị Duyên
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 3642-2021-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.897.308.282	214.895.230.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		103.414.741.243	813.581.995
1. Tiền	111	V.01	1.264.741.243	813.581.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.150.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	128.645.751.704	211.533.406.954
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.645.751.704	211.533.406.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.501.448.472	832.408.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.749.461.304	4.838.023.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	130.878.700	186.682.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.286.064.452	472.657.973
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.664.955.984)	(4.664.955.984)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	-	1.560.378.395
1. Hàng tồn kho	141		-	15.839.342.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(14.278.963.704)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		335.366.863	155.455.451
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		335.366.863	155.455.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.577.506.050	39.332.045.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.724.500.000	21.449.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.724.500.000	21.449.000.000
II. Tài sản cố định	220		91.648.008	5.159.737.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	91.648.008	5.159.737.295
- Nguyên giá	222		750.377.278	26.310.036.241
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(658.729.270)	(21.150.298.946)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	22.761.358.042	12.718.376.399
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.761.358.042	12.718.376.399
VI. Tài sản dài hạn khác	260			4.931.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10		4.931.672
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268.474.814.332	254.227.276.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.098.558.615	7.562.163.536
I. Nợ ngắn hạn	310		8.098.558.615	7.562.163.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.783.974.822	5.867.613.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.765.603	270.289.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.241.642.099	1.073.284.459
4. Phải trả người lao động	314		-	230.203.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	68.592.986
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	-	51.722.733
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.176.091	457.100
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.376.255.717	246.665.112.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	260.376.255.717	246.665.112.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.115.775.000	4.115.775.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.028.775.960	4.028.775.960
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.231.704.757	(11.479.438.153)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.479.438.153)	(15.991.927.371)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		13.711.142.910	4.512.489.218
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268.474.814.332	254.227.276.343

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Tiến Bình

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc

Thạch Anh Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.276.312.228	7.188.739.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	4.276.312.228	7.188.739.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.386.640.867	11.498.106.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.889.671.361	(4.309.366.818)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18.368.616.953	16.056.208.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.939.027.520	288.110.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.597.520	288.110.036
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	83.834.442	318.617.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.512.304.009	2.088.605.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.723.122.343	9.051.508.813
11. Thu nhập khác	31	VI.6	288.606.945	63.636.364
12. Chi phí khác	32	VI.7	58.944.278	3.530.030.000
13. Lợi nhuận khác	40		229.662.667	(3.466.393.636)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.952.785.010	5.585.115.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.241.642.100	1.072.625.959
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.711.142.910	4.512.489.218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	548	180
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	548	180

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Tiến Bình

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



Thạch Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.433.047.602	6.963.535.563
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(167.884.992)	(2.833.932.747)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(942.748.900)	(1.250.393.879)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(65.597.520)	(288.110.036)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.088.214.455)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.734.818.000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.787.711.991)	(21.898.281.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.115.707.744	(19.307.182.439)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.225.329.675)	(4.456.026.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.114.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(344.081.695.625)	(434.224.876.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	424.095.920.875	436.728.840.983
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.582.010.474	16.038.811.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90.485.451.504	14.086.749.324
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.360.909.341	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.360.909.341)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	102.601.159.248	(5.220.433.115)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	813.581.995	6.034.015.110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	103.414.741.243	813.581.995

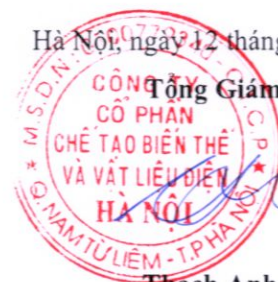
Người lập biểu

Vũ Tiến Bình

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc

Thạch Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 28/09/2005, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 04/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 04/08/2020 là: 250.000.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*)

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê văn phòng;
- ✓ Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- ✓ Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hóa, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông;
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110KV;
- ✓ Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110KV;
- ✓ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện và vật liệu cách điện;
- ✓ Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2020, văn phòng và khối sản xuất của Công ty đặt tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm 6 tháng và cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, theo nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	16.158.457	52.771.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.248.582.786	760.810.782
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	102.150.000.000	-
Cộng	103.414.741.243	813.581.995
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	123.646.041.576	123.646.041.576
- Trái phiếu công ty Cổ phần EASUP	4.999.710.128	4.999.710.128
Cộng	128.645.751.704	128.645.751.704
(*) Bao gồm		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-	2.836.310.147
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	-	103.000.000.000
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	105.000.000.000	103.985.000.000
- Ngân hàng Vpbank Trần Thái Tông	1.347.041.576	1.712.096.807
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	10.700.000.000	-
- Ngân hàng Sài Gòn Trần Khát Chân	6.599.000.000	-
Cộng	123.646.041.576	211.533.406.954
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng	4.749.461.304	4.838.023.393
- CTCP Cơ điện và Xây dựng 18	564.841.000	564.841.000
- Nguyễn Thành Linh	564.330.800	564.330.800
- CT CP Gang thép Hà Tĩnh	464.429.991	464.429.991
- Phải thu khách hàng khác	3.155.859.513	3.244.421.602
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	4.749.461.304	4.838.023.393
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán	130.878.700	186.682.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO	-	140.000.000
- Cục quản lý hoạt động Xây dựng	25.494.000	25.494.000
- Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội	21.188.800	21.188.800
- Công ty CP Kiến trúc OOSTUDIO	84.195.900	-
Cộng	130.878.700	186.682.800

5 . Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.129.264.452	-	342.657.973	-
- Tạm ứng	156.800.000	-	130.000.000	-
Cộng	2.286.064.452	-	472.657.973	-
b. Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	10.724.500.000	-	21.449.000.000	-
Cộng	10.724.500.000	-	21.449.000.000	-

(*) Thực hiện ký quỹ với Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án Khu hỗn hợp dịch vụ nhà ở, nhà trẻ và cây xanh tại số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

6 . Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.664.955.984	(4.664.955.984)	4.664.955.984	(4.664.955.984)
<i>CTCP Cơ điện và Xây dựng 18</i>	<i>564.841.000</i>	<i>(564.841.000)</i>	<i>564.841.000</i>	<i>(564.841.000)</i>
<i>Nguyễn Thành Linh</i>	<i>564.330.800</i>	<i>(564.330.800)</i>	<i>564.330.800</i>	<i>(564.330.800)</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>3.535.784.184</i>	<i>(3.535.784.184)</i>	<i>3.535.784.184</i>	<i>(3.535.784.184)</i>
Cộng	4.664.955.984	(4.664.955.984)	4.664.955.984	(4.664.955.984)

7 . Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	9.962.984.656	(9.010.339.449)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	150.910.433	-
Thành phẩm	-	-	5.619.745.941	(5.173.493.292)
Hàng hóa	-	-	105.701.069	(95.130.963)
Cộng	-	-	15.839.342.099	(14.278.963.704)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020: 0 đồng;

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	13.065.705.333	10.662.003.169	1.443.413.321	1.138.914.418	26.310.036.241
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	12.615.284.055	10.662.003.169	1.443.413.321	838.958.418	25.559.658.963
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>12.615.284.055</i>	<i>10.662.003.169</i>	<i>1.443.413.321</i>	<i>838.958.418</i>	<i>25.559.658.963</i>
Số dư cuối kỳ	450.421.278	-	-	299.956.000	750.377.278

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.207.985.749	10.413.920.966	1.443.413.321	1.084.978.910	21.150.298.946
Số tăng trong kỳ	96.109.692	124.041.090	-	21.999.996	242.150.778
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>96.109.692</i>	<i>124.041.090</i>	<i>-</i>	<i>21.999.996</i>	<i>242.150.778</i>
Số giảm trong kỳ	7.945.322.171	10.537.962.056	1.443.413.321	807.022.906	20.733.720.454
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>7.945.322.171</i>	<i>10.537.962.056</i>	<i>1.443.413.321</i>	<i>807.022.906</i>	<i>20.733.720.454</i>
Số dư cuối kỳ	358.773.270	-	-	299.956.000	658.729.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.857.719.584	248.082.203	-	53.935.508	5.159.737.295
Tại ngày cuối kỳ	91.648.008	-	-	-	91.648.008

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Xây dựng cơ bản (Dự án khu hỗn hợp dịch vụ, nhà ở, nhà trẻ và cây xanh)	22.761.358.042	12.718.376.399
Cộng	22.761.358.042	12.718.376.399

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	4.931.672
Cộng	-	4.931.672

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	5.783.974.822	5.783.974.822	5.867.613.430	5.867.613.430
- Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	20.037.947	20.037.947	103.676.555	103.676.555
Cộng	5.783.974.822	5.783.974.822	5.867.613.430	5.867.613.430

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2020
	Thuế giá trị gia tăng	-	948.440.352	948.440.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.072.625.959	2.257.230.595	1.088.214.455	2.241.642.099
Thuế thu nhập cá nhân	658.500	-	658.500	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	239.119.192	239.119.192	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.073.284.459	3.447.790.139	2.279.432.499	2.241.642.099

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Bao gồm:

- Thuế TNDN phải nộp năm 2020: 2.241.642.100 đồng
- Thuế TNDN truy thu theo QĐ 110124/QĐ ngày 25/12/2020: 15.588.495 đồng

	31/12/2020	01/01/2020
13 . Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	-	36.363.636
Chi phí điện	-	32.229.350
Cộng	-	68.592.986
14 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	51.722.733
- Cho thuê kho bãi	-	51.722.733
Cộng	-	51.722.733
15 . Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	9.300.991	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	11.875.100	457.100
+ Phải trả về cổ tức	457.100	457.100
+ Phải trả phải nộp khác	11.418.000	-
Cộng	21.176.091	457.100

16 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2020
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	6.360.909.341	6.360.909.341	-
a, Vay ngắn hạn	-	6.360.909.341	6.360.909.341	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành</i>	-	<i>6.360.909.341</i>	<i>6.360.909.341</i>	-
16.2 Số có khả năng trả nợ	-			-
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Đur tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	(15.991.927.371)	242.152.623.589
Tăng vốn kỳ trước	-	-	-	4.512.489.218	4.512.489.218
Lãi/lỗ kỳ trước	-	-	-	4.512.489.218	4.512.489.218
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Đur tại ngày 31/12/2019	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	(11.479.438.153)	246.665.112.807
Đur tại ngày 01/01/2020	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	(11.479.438.153)	246.665.112.807
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	13.711.142.910	13.711.142.910
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	13.711.142.910	13.711.142.910
Đur tại ngày 31/12/2020	250.000.000.000	4.115.775.000	4.028.775.960	2.231.704.757	260.376.255.717

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	162.500.000.000	162.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	87.500.000.000	87.500.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	4.028.775.960	4.028.775.960

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu bán hàng hóa	496.568.412	473.923.232
- Doanh thu bán thành phẩm	2.505.400.000	1.605.610.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.274.343.816	5.109.206.695
Cộng	4.276.312.228	7.188.739.927

2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	496.568.412	473.923.232
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.505.400.000	1.605.610.000
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.274.343.816	5.109.206.695
Cộng	4.276.312.228	7.188.739.927

	Năm 2020	Năm 2019
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	16.665.604.571	11.498.106.745
- Hoàn nhập dự phòng	(14.278.963.704)	
Cộng	2.386.640.867	11.498.106.745
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.368.616.953	16.056.208.905
Cộng	18.368.616.953	16.056.208.905
5 . Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	65.597.520	288.110.036
- Lỗ do bán trái phiếu	2.873.430.000	-
Cộng	2.939.027.520	288.110.036
6 . Thu nhập khác		
- Thu nhập do thanh lý tài sản	288.606.945	-
<i>Trong đó</i>	-	-
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (1)	5.114.545.454	
- Giá trị còn lại của TSCĐ (2)	4.825.938.509	
- Thu thuần thanh lý = (2)-(1)	288.606.945	
- Thu nhập khác	-	63.636.364
Cộng	288.606.945	63.636.364
7 . Chi phí khác		
- Chi thanh lý tài sản cố định	-	-
- Chi phí khác	58.944.278	3.530.030.000
Cộng	58.944.278	3.530.030.000
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2020	Năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.512.304.009	2.088.605.703
- Chi phí nhân công	828.733.697	1.382.593.209
- Thuế phí, lệ phí	45.298.236	136.404.682
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.190.010	40.568.601
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.716.954	30.785.424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.734.247	211.622.717
- Chi phí khác bằng tiền	461.630.865	286.631.070

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	83.834.442	318.617.535
- Chi phí nhân công	83.834.442	188.639.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	88.277.891
- Chi phí khác bằng tiền	-	41.700.000

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
a. Lợi nhuận trước thuế	15.952.785.010	5.585.115.177
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	58.944.278	(221.985.378)
- Các khoản điều chỉnh tăng	58.944.278	
+ Các khoản phạt	58.944.278	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	221.985.378
+ Chuyển lỗ	-	221.985.378
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	16.011.729.288	5.363.129.799
d. Thuế TNDN tính theo thuế suất thông thường = c*20%	3.202.345.857	1.072.625.959
e. Thuế TNDN được giảm theo nghị quyết 116 = d*30%	960.703.757	-
f. Thuế TNDN phải nộp = d-e	2.241.642.100	1.072.625.959

10 . Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế	13.711.142.910	4.512.489.218
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	548	180

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc năm 2020:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	111.934.900
	Cộng	111.934.900

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Chế tạo Biện thể và Vật liệu điện Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Tiên Bình

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



Thạch Anh Đức

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BIẾN THỂ
VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /CTBT

V/v: giải trình chênh lệch 10% LNST
so với cùng kỳ năm ngoái

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Các Quý cổ đông.

Căn cứ quy định tại mục 4a điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ tài chính về việc giải trình "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty cổ phần Chế tạo Biến thể và Vật liệu điện Hà Nội xin giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020 so với năm 2019 như sau:

đvt: VND

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch năm 2020 so với năm 2019
1. Doanh thu thuần	4.276.312.228	7.188.739.927	-2.912.427.699
2. Giá vốn hàng bán	2.386.640.867	11.498.106.745	-9.111.465.878
3. Lợi nhuận gộp	1.889.671.361	(4.309.366.818)	
4. Doanh thu tài chính	18.368.616.953	16.056.208.905	2.312.408.048
5. Chi phí tài chính	2.939.027.520	288.110.036	2.650.917.484
6. Chi phí bán hàng	83.834.442	318.617.535	-234.783.093
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.512.304.009	2.088.605.703	-576.301.694
8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	15.723.122.343	9.051.508.813	6.671.613.530
9. Thu nhập khác	288.606.945	63.636.364	224.970.581
10. Chi phí khác	58.944.278	3.530.030.000	-3.471.085.722
11. Lợi nhuận khác	229.662.667	(3.466.393.636)	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.952.785.010	5.585.115.177	10.367.669.833
13. Lợi nhuận sau thuế	13.711.142.910	4.512.489.218	9.198.653.692

Lý do chủ yếu:

Thực hiện chủ trương của Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị, năm 2020 công ty đã chấm dứt hoạt động cho thuê kho bãi vào tháng 4. Trong tháng 7 công ty đã tiến hành thanh lý tài sản, vật tư hàng hóa, nhà xưởng, phá dỡ để chuẩn bị mặt bằng phục vụ triển khai thi công dự án khu hỗn hợp dịch vụ nhà ở, nhà trẻ và cây xanh tại địa chỉ trụ sở công ty số 55 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội dẫn đến:

- Doanh thu năm 2020 của công ty giảm do chấm dứt hoạt động cho thuê kho bãi từ 30/4/2020.



- Giá vốn năm 2020 của công ty giảm mạnh do chấm dứt các hoạt động kinh doanh, cho thuê và trích lập dự phòng hàng tồn kho
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng do công ty tích cực tìm kiếm đối tác gửi tiền và mua trái phiếu có lãi suất cao.
 - Chi phí tài chính tăng do hạch toán khoản lỗ bán trái phiếu theo quy định.
 - Hoạt động kinh doanh hàng hóa ngừng hoạt động trong quý 2 nên chi phí bán hàng giảm.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm một số nhân sự nhận thấy không phù hợp với công việc mới có nguyện vọng xin nghỉ việc và điều chỉnh giảm tiền thuê đất theo CV 22338/CCT-TBTK ngày 09/11/2020 của chi cục thuế Nam Từ Liêm.
 - Thu nhập khác tăng do giá trị thanh lý thanh lý tài sản năm 2020 cao hơn giá trị thanh lý tài sản năm 2019.
 - Chi phí khác giảm do chênh lệch giữa tiền thuế phải nộp bổ sung theo quyết định thanh tra năm 2020 nhỏ hơn giá trị thanh lý tài sản năm 2019.
- Từ những lý do kể trên dẫn đến lợi nhuận của công ty năm 2020 tăng so với năm 2019, Công ty trân trọng báo cáo Quý cổ đông, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TV.

